

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		40.110.498.505	50.998.434.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.043.259.200	20.576.935.865
1. Tiền	111	V.01	14.843.259.200	13.376.935.865
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		2.663.886.044	7.420.516.000
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		12.179.373.156	5.956.419.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.200.000.000	7.200.000.000
2.1. Tương đương tiền	11Z		3.200.000.000	7.200.000.000
2.2. Đầu tư ngắn hạn	11Y			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.100.000.000	18.670.191.780
1. Đầu tư ngắn hạn	123		9.100.000.000	18.670.191.780
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.128.845.624	7.851.063.099
1. Phải thu của khách hàng	131		6.986.435.029	6.808.349.814
2. Trả trước cho người bán	132		1.051.000.320	558.091.888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1.091.410.275	484.621.397
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.352.556.669	3.767.183.420
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.352.556.669	3.767.183.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		485.837.012	133.060.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		485.837.012	133.060.232
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		13.548.712.547	14.207.306.324
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3.000.000	3.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	12.760.637.737	13.208.365.345
1. TSCĐ hữu hình	221		12.141.545.404	12.584.275.012
- Nguyên giá	222		24.091.212.870	24.091.212.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.949.667.466)	(11.506.937.858)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. TSCĐ vô hình	227	V.10	619.092.333	624.090.333
- Nguyên giá	228		908.136.400	908.136.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(289.044.067)	(284.046.067)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		785.074.810	995.940.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	785.074.810	995.940.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53.659.211.052	65.205.740.720

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.857.510.480	20.205.740.720
I. Nợ ngắn hạn	310		16.857.510.480	20.205.740.720
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		981.119.800	546.000
3. Người mua trả tiền trước	313		92.649.250	37.754.597
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7.542.298.333	10.248.981.802
5. Phải trả người lao động	315		4.466.242.741	4.101.497.460
6. Chi phí phải trả.	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	544.370.004	408.298.518
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	320		154.341.000	154.341.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.076.489.352	5.254.321.343
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		36.801.700.572	45.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	36.801.700.572	45.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.481.814.009	40.481.814.009
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chữ ký

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.518.185.991	4.518.185.991
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8.198.299.428)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		53.659.211.052	65.205.740.720

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Công Chính



Nguyễn Quốc Cường




Nguyễn Phúc

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2023		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu(01=01.1+01.2)	03		82.912.436.941	78.452.174.671	187.882.307.864	164.320.559.984
1.1Doanh thu kinh doanh xổ số	031		82.911.566.941	78.417.715.516	187.864.458.728	164.285.476.829
1.1.1 Xổ số truyền thống	0311		62.863.802.392	60.342.845.840	141.653.588.959	125.621.826.065
1.1.2 Xổ số cào	0312		3.383.873.548	3.434.782.649	7.465.296.496	6.819.446.697
1.1.3 Xổ số bốc	0313		16.543.083.059	14.530.751.060	38.513.043.583	31.621.660.212
1.1.4 Xổ số lô tô	0314		120.807.942	109.335.967	232.529.690	222.543.855
1.1.5 Xổ số điện toán	0315					
1.2.Doanh thu kinh doanh khác			870.000	34.459.155	17.849.136	35.083.155
1.3.Doanh thu bán hàng nội bộ	033					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04					
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	041					
2.1.1.Xổ số truyền thống	0411					
2.1.2.Xổ số cào	0412					
2.1.3.Xổ số bốc	0413					
2.1.4.Xổ số lô tô	0414					
2.1.5.Xổ số điện toán	0415					
2.2. Các khoản giảm trừ doanh thu khác	042					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		82.912.436.941	78.452.174.671	187.882.307.864	164.320.559.984
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	101		82.911.566.941	78.417.715.516	187.864.458.728	164.285.476.829
3.1.1.Xổ số truyền thống	1011		62.863.802.392	60.342.845.840	141.653.588.959	125.621.826.065
3.1.2.Xổ số cào	1012		3.383.873.548	3.434.782.649	7.465.296.496	6.819.446.697
3.1.3.Xổ số bốc	1013		16.543.083.059	14.530.751.060	38.513.043.583	31.621.660.212
3.1.4.Xổ số lô tô	1014		120.807.942	109.335.967	232.529.690	222.543.855
3.1.5.Xổ số điện toán	1015					
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác	102		870.000	34.459.155	17.849.136	35.083.155
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	70.807.119.983	64.205.394.251	180.468.479.201	145.217.833.333
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	111		70.807.119.983	64.205.394.251	180.468.479.201	145.217.833.333
4.1.1 Chi phí trả thưởng	1111		50.623.219.000	40.428.227.000	135.265.548.000	100.877.757.600
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	1112		20.183.900.983	23.777.167.251	45.202.931.201	44.340.075.733
4.1 Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã bán	112					
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		12.105.316.958	14.246.780.420	7.413.828.663	19.102.726.651
5.1.Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	201		12.105.316.958	14.246.780.420	7.413.828.663	19.102.726.651
5.2.Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và	202					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27.454.641	115.405.837	55.246.338	183.417.797
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.735.587.983	6.940.784.271	15.668.647.762	14.067.246.283
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		4.397.183.616	7.421.401.986	(8.199.572.761)	5.218.898.165
11. Thu nhập khác	31		715.091	809.091	1.444.182	1.534.182
12. Chi phí khác	32		84.800	6.300	170.849	1.649.899
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		630.291	802.791	1.273.333	(115.717)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =	50		4.397.813.907	7.422.204.777	(8.198.299.428)	5.218.782.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		1.040.000.000		1.040.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		4.397.813.907	6.382.204.777	(8.198.299.428)	4.178.782.448

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Công Chính

Nguyễn Quốc Cường



Nguyễn Phúe

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 30/06/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.198.299.428)	4.178.782.448
- Khấu hao tài sản cố định	02		447.727.608	535.137.382
- Các khoản dự phòng	03		-	5.000.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.246.338)	(183.417.797)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.805.818.158)	9.530.502.033
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.606.730.747)	(5.178.245.791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		414.626.751	339.871.848
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.084.068.159	5.287.007.882
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(141.910.611)	(622.422.896)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.170.260.413)	(299.327.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.177.831.991)	(1.946.757.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.403.857.010)	7.110.627.765
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		9.570.191.780	4.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		384.194.560	476.204.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.954.386.340	3.676.204.361
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Chủ sở hữu	36		(2.084.205.995)	(486.243.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.084.205.995)	(486.243.649)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.533.676.665)	10.300.588.477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.576.935.865	14.978.502.162
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		18.043.259.200	25.279.090.639

Người lập biểu

Đỗ Công Chính

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : 100% vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : các loại hình xổ số
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xổ số
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và TT 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Lập và trình bày phù hợp theo chuẩn mực
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn: các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và ≤ 12 tháng ở các ngân hàng
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh ở kỳ này nhưng có liên quan đến các kỳ sản xuất kế tiếp sau.
- Chi phí trả trước dài hạn: CCDC, linh kiện xuất dùng với thời hạn 12 tháng trở lên

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán vé: toàn bộ số tiền bán vé các loại hình xổ số (XSTT, XS Cào, XS Bốc, XS Lô tô) đã được xác định tiêu thụ trong kỳ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác: cung cấp kết quả xổ số qua tin nhắn, tiền bán vé hết hạn lưu trữ
- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi ngân hàng

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2.663.886.044	7.420.516.000
- Tiền gửi ngân hàng	12.179.373.156	5.956.419.865
- Các khoản tương đương tiền:	3.200.000.000	7.200.000.000
Cộng	18.043.259.200	20.576.935.865
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đầu tư ngắn hạn:		
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH NN Quảng Nam	1.000.000.000	3.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Đầu tư và PT QNam	2.000.000.000	4.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương QNam	1.000.000.000	2.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV Hội An	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Ngoại thương QNam	0	1.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Á Châu	0	1.070.191.780
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Việt Á Hội An	0	2.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Bảo Việt-CN Đà Nẵng	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	9.100.000.000	18.670.191.780
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Phải thu khách hàng (phải thu tiền bán vé)	6.986.435.029	6.808.349.814
- Trả trước cho người bán (vé XS)	1.051.000.320	558.091.888
- Phải thu khác 138	1.091.410.275	484.621.397
Cộng	9.128.845.624	7.851.063.099
04- Hàng tồn kho	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	549.986.360	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	277.946.787	369.362.932
- Vé xổ số	2.524.623.522	3.397.820.488
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.352.556.669	3.767.183.420
05- Tài sản ngắn hạn khác	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn (thuê nhà làm VP, CP, CC)	485.837.012	133.060.232
Cộng	485.837.012	133.060.232

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	17.796.843.814	225.740.869	4.789.965.001	737.837.797		540.825.389	24.091.212.870
Số tăng trong kỳ							
- Mua sắm mới quý 1							
- Mua sắm mới quý 2							
- Mua sắm mới quý 3							
- Mua sắm mới quý 4							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý							

Chữ ký

Số cuối kỳ	17.796.843.814	225.740.869	4.789.965.001	737.837.797		540.825.389	24.091.212.870
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu năm	6.853.986.250	204.955.158	3.258.764.950	651.715.267		537.516.233	11.506.937.858
Số tăng trong kỳ	174.339.660	2.142.858	245.678.748	17.259.186		3.309.156	442.729.608
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	7.028.325.910	207.098.016	3.504.443.698	668.974.453		540.825.389	11.949.667.466
Giá trị còn lại							
- Số đầu năm	10.942.857.564	20.785.711	1.531.200.051	86.122.530		3.309.156	12.584.275.012
- Số cuối kỳ	10.768.517.904	18.642.853	1.285.521.303	68.863.344		0	12.141.545.404

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ HH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	615.582.000				292.554.400		908.136.400
Số tăng trong kỳ							
- Mua sắm mới							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số cuối kỳ	615.582.000				292.554.400		908.136.400
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu năm					284.046.067		284.046.067
Số tăng trong kỳ					4.998.000		4.998.000
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ					289.044.067		289.044.067
Giá trị còn lại							
- Số đầu năm	615.582.000				8.508.333		624.090.333
- Số cuối kỳ	615.582.000				3.510.333		619.092.333

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ Vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Thuế giá trị gia tăng	2.711.558.546	2.826.337.315
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.738.068.604	3.904.067.984
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.170.260.413
- Thuế thu nhập cá nhân	1.092.671.183	264.110.095
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.084.205.995

Cộng

<u>7.542.298.333</u>	<u>10.248.981.802</u>
----------------------	-----------------------

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược	544.370.004	408.298.518
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	544.370.004	408.298.518

Cộng

Handwritten signature

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn tự có	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ	38.183.742.955	2.298.071.054	4.518.185.991		(8.198.299.428)	45.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong kỳ					(8.198.299.428)	(8.198.299.428)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	38.183.742.955	2.298.071.054	4.518.185.991		(8.198.299.428)	36.801.700.572

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn ngân sách cấp
- Vốn tự có

Cộng

	30/06/2023	01/01/2023
- Vốn ngân sách cấp	38.183.742.955	38.183.742.955
- Vốn tự có	2.298.071.054	2.298.071.054
Cộng	40.481.814.009	40.481.814.009

c - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Cộng

	30/06/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	4.518.185.991	4.518.185.991
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.076.489.352	5.254.321.343
Cộng	7.594.675.343	9.772.507.334

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)		187.882.307.864	164.320.559.984
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng: vé Xổ số		187.864.458.728	164.285.476.829
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tin nhắn, bán giấy vụn		17.849.136	35.083.155
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		187.882.307.864	164.320.559.984
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng: vé Xổ số		187.864.458.728	164.285.476.829
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tin nhắn, bán giấy vụn		17.849.136	35.083.155
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
02 - Chi phí kinh doanh (Mã số 11)		180.468.479.201	145.217.833.333
- Chi phí kinh doanh Xổ số		180.468.479.201	145.217.833.333
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		55.246.338	183.417.797
- Lãi tiền gửi:		55.246.338	183.417.797
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
03 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		(8.198.299.428)	5.218.782.448
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:		(8.198.299.428)	5.218.782.448
- Chi phí không được trừ:			

Handwritten signature

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

04 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí trả thưởng:

- Chi phí trực tiếp phát hành vé số:

- Chi phí nhân công:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định:

- Chi phí bằng tiền khác:

Cộng

		1.040.000.000
	Năm nay	Năm trước
	135.265.548.000	100.877.757.600
	45.202.931.201	44.340.075.733
	9.581.272.616	8.033.145.444
	447.727.608	535.137.382
	5.639.647.538	5.498.963.457
	196.137.126.963	159.285.079.616

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Công Chính

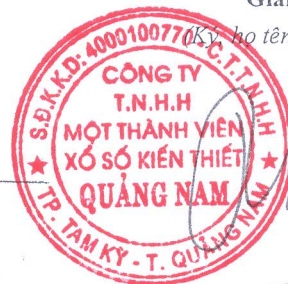
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Cường

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Phúc

